

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ QUANG MINH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ QUANG MINH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUANG MINH ELECTRONICS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: QUANG MINH ELECTRONICS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110056284

**3. Ngày thành lập:** 08/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô 9, dịch vụ 8, khu đô thị Tây Nam Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466669898

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Trừ đấu giá tài sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4610        |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649        |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651        |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652(Chính) |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8220        |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại 2005)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6201 |
| 11. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6202 |
| 12. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6209 |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311 |
| 14. | Cổng thông tin<br>Trừ hoạt động báo chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 6312 |
| 15. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7211 |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ<br>Chi tiết :<br>- Nghiên cứu và phát triển kỹ thuật và công nghệ;<br>- Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp;<br>- Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học;<br>- Nghiên cứu - phát triển công nghệ, sản phẩm công nghệ thông tin;<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ<br>(Điều 40 Luật Công nghệ thông tin 2006 và Điều 46 Luật Chuyển giao công nghệ 2017) | 7212 |
| 17. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490 |
| 21. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2610 |
| 22. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2620 |
| 23. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2630 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2640 |
| 25. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2651 |
| 26. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2660 |
| 27. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2670 |
| 28. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2720 |
| 29. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2732 |
| 30. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2733 |
| 31. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2740 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                 | 2750 |
| 33. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                               | 2790 |
| 34. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                                                                                                                             | 2817 |
| 35. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                                              | 2819 |
| 36. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                    | 2821 |
| 37. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                    | 2930 |
| 38. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 39. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet;<br>- Đại lý dịch vụ viễn thông;<br>- Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng;<br>- Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu<br>(Điều 15, Điều 3 Luật Viễn Thông năm 2009)       | 6190 |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 41. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                                                                                                                                                          | 8020 |
| 42. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                | 3312 |
| 43. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                    | 3313 |
| 44. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                    | 3314 |
| 45. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)<br>Trừ Sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ tàu thuyền; Sửa chữa và bảo dưỡng máy bay (loại trừ việc chuyển đổi, khảo sát và đại tu, làm mới)                                          | 3315 |
| 46. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 3319 |
| 47. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                   | 3320 |
| 48. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4742 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

Thời gian đăng từ ngày 08/07/2022 đến ngày 07/08/2022

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                             | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VĂN TIẾN | Thôn Hạ Hòa, Xã<br>Tân Phú, Huyện<br>Quốc Oai, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        | 0010930178<br>27                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Tổng số                            | 20.000        | 200.000.000              | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN VŨ<br>NHÂN  | Số 103 ngách<br>773/16 ngõ 773<br>đường Giải<br>Phóng, Phường<br>Giáp Bát, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 720.000       | 7.200.000.000            | 36,000       | C5066503                                                                                                               |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                | Tổng số                            | 720.000       | 7.200.000.000            | 36,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                                                                |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                     |                           |           |                |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN HIỀN | Thôn Hạ Hòa, Xã Tân Phú, Huyện Quốc Oai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.260.000 | 12.600.000.000 | 63,000 | 001085009269 |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                     | Tổng số                   | 1.260.000 | 12.600.000.000 | 63,000 |              |
|   |                 |                                                                     |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VŨ NHÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/10/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: C5066503

Ngày cấp: 23/04/2018

Nơi cấp: Cục Quản lý xuất nhập cảnh

Địa chỉ thường trú: Thôn Tri Chỉ, Xã Tri Trung, Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 103 ngách 773/16 ngõ 773 đường Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội